

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Bình Dương, tháng 7 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018

đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		494,917,968,433	406,086,459,910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,278,721,065	31,736,435,794
1. Tiền	111	V.01	15,278.721.065	31,736,435,794
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166,850,878,474	113,235,324,677
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		142,076,580,556	80,350,142,481
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55,319,906,439	64,861,947,015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,543,307,819	1,946,227,832
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(34,088,916,340)	(33,922,992,651)
IV. Hàng tồn kho	140		301,532,077,417	256,429,703,648
1. Hàng tồn kho	141	V.04	301,532,077,417	256,429,703,648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,256,291,477	4,684,995,791
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		554,683,840	760,064,719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,067,699,557	3,256,236,723
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	633,908,080	668,694,349
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		389,394,582,477	398,288,611,512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,248,023,000	1,248,023,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1,248,023,000	1,248,023,000
1. Phải thu dài hạn nội bộ	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		348,066,604,680	373,466,138,856
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	327,247,981,176	351,595,590,696
- Nguyên giá	222		659,389,727,988	656,599,756,943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332,141,746,812)	(305,004,166,247)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	8,573,852,367	9,417,542,145
- Nguyên giá	225		11,811,656,818	11,811,656,818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,237,804,451)	(2,394,114,673)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	12,244,771,137	12,453,006,015
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,073,672,063)	(4,865,437,185)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19,500,008,620	1,215,092,886
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		19,500,008,620	1,215,092,886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,579,946,177	22,359,356,770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20,579,946,177	22,359,356,770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		884,312,550,910	804,375,071,422

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0274 3 791 038

Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018

đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 01 - DN**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)


Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		282,594,796,233	210,110,655,855
I. Nợ ngắn hạn	310		272,903,921,180	199,031,278,983
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48,742,594,022	28,593,787,506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15,240,874,463	1,688,079,430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,437,661,677	2,740,430,187
4. Phải trả người lao động	314		3,134,247,722	2,626,210,817
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,054,698,361	2,459,709,806
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	18,650,556,129	14,723,376,059
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		174,653,381,472	140,208,277,844
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,989,907,334	5,991,407,334
II. Nợ dài hạn	330		9,690,875,053	11,079,376,872.0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		9,690,875,053	11,079,376,872
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		601,717,754,677	594,264,415,567
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	601,717,754,677	594,264,415,567
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(35,432,213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,850,158,333	12,850,158,333
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6,054,649,247	6,054,649,247
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,033,949,310	6,580,610,200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		6,580,610,200	(1,394,454,751)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		7,453,339,110	7,975,064,951
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		884,312,550,910	804,375,071,422


Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



 NGUYỄN NGỌC LIÊN



 NGUYỄN NGỌC LIÊN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	150,158,764,567	138,049,536,780	242,590,608,863	204,463,075,564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1,372,441	-	1,372,441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		150,158,764,567	138,048,164,339	242,590,608,863	204,461,703,123
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	124,310,929,289	113,167,791,649	199,464,030,828	165,360,841,785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25,847,835,278	24,880,372,690	43,126,578,035	39,100,861,338
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	576,653,176	414,116,515	640,352,694	488,147,177
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	3,556,839,145	2,950,771,010	5,966,141,223	5,197,549,451
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		997,684,057	2,414,475,950	3,389,473,206	4,564,491,068
8. Chi phí bán hàng	24		6,886,278,844	7,306,624,310	12,261,522,017	11,637,001,033
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,591,573,766	8,594,749,108	14,424,170,119	15,733,828,654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8,389,796,699	6,442,344,777	11,115,097,370	7,020,629,377
11. Thu nhập khác	31		7,770,270	659,306,577	327,906,399	1,316,041,186
12. Chi phí khác	32		174,736,489	348,226,137	203,524,021	529,636,015
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(166,966,219)	311,080,440	124,382,378	786,405,171
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,222,830,480	6,753,425,217	11,239,479,748	7,807,034,548
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,310,679,566	2,537,894,380	3,786,140,638	2,537,894,380
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		4,912,150,914	4,215,530,837	7,453,339,110	5,269,140,168

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu


 NGUYỄN NGỌC LIÊN

Kế toán trưởng


 NGUYỄN NGỌC LIÊN



Tổng Giám Đốc

SHIN YOUNG SIK

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế	01	-	11,239,479,748	7,807,034,548
Điều chỉnh các khoản			40,468,722,592	31,286,694,337
- Khấu hao tài sản cố định	02		28,189,505,221	25,217,750,408
- Các khoản dự phòng	03		165,923,689	1,127,487,711
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		7,017,752,940	403,753,470
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91,797,130)	(26,788,320)
- Chi phí lãi vay	06		5,187,337,872	4,564,491,068
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		51,708,202,340	39,093,728,885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,911,947,872)	(185,934,111,457)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45,102,373,770)	(47,637,614,152)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		4,572,040,777	158,545,906,431
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,984,791,472	3,366,090,919
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,072,716,012)	(4,511,141,991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,860,626,825)	(3,720,017,249)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,500,000)	(3,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28,684,129,890)	(40,800,958,614)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(20,921,983,779)	(55,117,918,977)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	30,909,091
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91,797,130	2,255,864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20,830,186,649)	(55,084,754,022)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	80,000,000,000
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		188,248,599,069	138,300,511,552
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153,759,185,793)	(116,221,204,858)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,432,811,466)	(2,855,376,386)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33,056,601,810	99,223,930,308
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16,457,714,729)	3,338,217,672
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,736,435,794	24,461,461,068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	15,278,721,065	27,799,678,740


Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


NGUYỄN NGỌC LIÊN


NGUYỄN NGỌC LIÊN



SHIN YOUNG SIK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 23/06/2017 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chắn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	414,637,884	391,704,347
Tiền gửi ngân hàng	14,864,083,181	31,344,731,447
<i>VND</i>	<i>2,958,566,301</i>	<i>2,389,529,731</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	957,597,669	1,901,120,982
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	61,765,117	194,561,375
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	3,685,896	1,777,547
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28,466,683	28,450,233
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	104,036
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	48,417,646	94,318,247
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	41,883,680	28,718,425
Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	26,676,894	27,985,488
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	1,775,517,208	98,041,926
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
<i>USD</i>	<i>11,905,516,880</i>	<i>28,955,201,716</i>
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,239,210,431	445,227,678
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	2,412,033	46,159,924
Ngân hàng MARITIME BANK	79,983,433	488,719,073
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	31,181,144	31,181,144
Ngân hàng Woori- HCM	113,755	113,755
Ngân hàng OCB- CN Quận 1	148,012,568	61,508,160
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,815,348	12,815,348
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	7,592,906,658	27,763,624,113
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	2,798,881,510	105,852,521
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	15,278,721,065	31,736,435,794

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
 (tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Tạm ứng</i>	2,094,984,667	908,496,767
<i>Phải thu khác</i>	1,448,323,152	1,037,731,065
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	108,000,510	108,000,510
Công ty Cổ phần SXKD Tấm bông Hà Nội EVC	129,284,869	129,284,869
Nguyễn Hách (khách hàng)	568,800,000	568,800,000
Đối tượng khác	642,237,773	231,645,686
Tổng cộng	3,543,307,819	1,946,227,832

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
DNTN may mặc Kim Hán	-	556,519,342
Công ty TNHH dệt nút Ngọc Sơn	7,332,000,000	7,332,000,000
Công ty TNHH Doo Sol Trading	1,497,015,574	1,497,015,574
World Best	1,116,923,127	1,116,923,127
Đối tượng khác	24,142,977,639	23,420,534,608
Tổng cộng	34,088,916,340	33,922,992,651

4. Hàng tồn kho

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên vật liệu tồn kho	178,013,793,184	128,390,736,092
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86,380,106,191	82,979,203,989
Thành phẩm tồn kho	37,138,178,042	44,454,577,352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hàng hóa	-	605,186,215
Tổng cộng	301,532,077,417	256,429,703,648

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2018	47,196,161,674	595,698,458,018	11,835,684,334	645,155,514	1,224,297,403	656,599,756,943
- Mua trong năm	345,454,545	1,184,105,500	1,260,411,000	-	-	2,789,971,045
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2018	47,541,616,219	596,882,563,518	13,096,095,334	645,155,514	1,224,297,403	659,389,727,988
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2018	20,248,922,721	277,388,044,116	5,329,172,122	840,415,770	1,197,611,518	305,004,166,247
- Khấu hao trong năm	570,495,655	12,746,959,500	307,602,658	10,357,692	11,931,819	13,647,347,324
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 31/03/2018	20,819,418,376	290,135,003,616	5,636,774,780	850,773,462	1,209,543,337	318,651,513,571
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2018	26,947,238,953	318,310,413,902	6,506,512,212	(195,260,256)	26,685,885	351,595,590,696
- Tại ngày 31/03/2018	26,722,197,843	306,747,559,902	7,459,320,554	(205,617,948)	14,754,066	340,738,214,417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
 (tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Mức thiết bị
Nguyên giá TSCĐ	
- Số dư ngày 01/01/2018	11,811,656,818
- Tăng trong năm	-
- Số dư ngày 30/06/2018	11,811,656,818
Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư ngày 01/01/2018	2,394,114,673
- Khấu hao trong năm	843,689,778
- Số dư ngày 30/06/2018	3,237,804,451
Giá trị còn lại	
- Tại ngày 01/01/2018	9,417,542,145
- Tại ngày 30/06/2018	8,573,852,367

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2018	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
- Mua trong năm	-	-	-
- Đầu tư XDDB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2018	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2018	4,782,993,985	82,443,200	4,865,437,185
- Khấu hao trong năm	208,234,878	-	208,234,878
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 30/06/2018	4,991,228,863	82,443,200	5,073,672,063
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2018	12,453,006,015	-	12,453,006,015
- Tại ngày 30/06/2018	12,244,771,137	-	12,244,771,137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
(tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding	19,500,008,620	1,215,092,886
	-	-
Tổng cộng	19,500,008,620	1,215,092,886

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-

9. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	2,828,997,864	1,709,852,331
Tiền thuê đất	9,483,088,464	9,625,691,298
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (*)	8,267,859,849	11,023,813,141
Tổng cộng	20,579,946,177	22,359,356,770

(*) Theo hợp đồng sáp nhập ngày 31/12/2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Vấn đề này tạo ra lợi thế thương mại với giá trị là 55.119.066.218 đồng, được ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên Bảng cân đối kế toán, mã số 216 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn mười (10) năm kể từ ngày 01/01/2010 với giá trị phân bổ mỗi năm là: 5.511.906.622 đồng. Ngày 26/01/2010 Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
(tiếp theo)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2018
<i>Văn phòng Công ty</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	(123,819,680)	4,410,379,907	4,410,379,907	(123,819,680)
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	1,691,755,182	1,691,755,182	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(463,172,138)	-	46,916,262	(510,088,400)
Thuế TNDN	2,327,130,487	3,058,227,138	1,860,626,825	3,524,730,800
Thuế thu nhập cá nhân	64,016,050	732,908,878	727,635,428	69,289,500
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	586,991,818			633,908,080
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,391,146,537			3,594,020,300
<i>Chi nhánh Hưng Yên</i>				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1,434,827,083	1,434,827,083	-
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	335,456,550	335,456,550	-
Thuế Xuất nhập khẩu	220,571,444	-	-	220,571,444
Thuế TNDN	(81,702,531)	-	-	(81,702,531)
Thuế thu nhập cá nhân	128,712,206	624,497,839	686,081,082	67,128,963
Thuế khác	-	90,270,000	180,540,000	(90,270,000)
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	81,702,531			171,972,531
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	349,283,650			287,700,407

11. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí nhập khẩu	1,062,721,049	73,869,858
Tiền lương tháng 13	485,520,000	1,905,271,665
Tiền điện	176,835,450	74,650,505
Trích trước chi phí kiểm toán	175,000,002	300,000,000
Lãi vay	154,621,860	105,917,778
Phải trả khác	-	-
Tổng cộng	2,054,698,361	2,459,709,806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	326,226,878	103,970,075
Mr. Shin Young Sik (*)	649,659,003	649,659,003
Mr. Choi Young Ho (*)	16,124,434	568,254,299
Mr Lee Chang Ik	12,700,000,000	8,400,000,000
Kinh Phí công đoàn	651,401,214	694,348,082
Công ty CP Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Thủ lao , thưởng HDQT, BKS	-	2,484,000,000
Phạm văn Sáng (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Nguyễn Ngọc Lưu (Khách hàng)	613,172,300	613,172,300
Đối tượng khác	2,512,000,000	28,000,000
Tổng cộng	18,650,556,129	14,723,376,059

(*) Các khoản vay Ông Shin Young Sik và Choi Young Ho là khoản Công ty vay không lãi suất nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn	172,790,861,472	135,186,223,593
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	43,987,000,000	34,090,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	4,397,000,000	7,968,000,000
Ngân hàng Hàng Hải - chi nhánh Bình Dương - VND	1,841,326,645	1,007,227,520
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	34,145,899,799	24,543,299,282
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	13,485,359,250	9,623,304,216
Ngân hàng Hàng Hải - chi nhánh Bình Dương - USD	1,141,223,600	1,696,660,962
Ngân hàng Thương mại OCB-CN Quận 1 -USD(***)	25,700,485,136	16,295,256,145
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	22,030,036,857	16,391,644,109
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	26,062,530,185	23,570,831,359
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)		
Vay dài hạn	8,314,020,000	11,567,554,251
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần	508,500,000	2,896,540,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	1,103,520,000	
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương	6,642,000,000	7,042,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	60,000,000	1,629,014,251
Vay thuê tài chính dài hạn	3,239,375,053	4,533,876,872
Cty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	3,239,375,053	4,533,876,872
Tổng cộng	184,344,256,525	151,287,654,716

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16.213/2016-HĐTDHM/NHCT901-MIRAE tháng 10/2016 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 55.000.000.000 VND .Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201500535 ngày 22/06/2015 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

(***) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Q1 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTDHM ngày 10/05/2017 với hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 12 tháng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 01/01/2017</i>	<i>488,814,430,000</i>	<i>(35,432,213)</i>	<i>764,537,213</i>	<i>12,130,561,547</i>	<i>5,694,850,854</i>	<i>507,368,947,401</i>
Tăng vốn trong kỳ	80.000.000.000	-	-	-	-	80.000.000.000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	7.975.064.951	-	-	7.975.064.951
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	719.596.786	359.798.393	1.079.395.179
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(2.158.991.964)	-	-	(2.158.991.964)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư ngày 31/12/2017</i>	<i>568,814,430,000</i>	<i>(35,432,213)</i>	<i>6,580,610,200</i>	<i>12,850,158,333</i>	<i>6,054,649,247</i>	<i>594,264,415,567</i>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	2.541.188.196	-	-	2.541.188.196
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư ngày 31/03/2018</i>	<i>568,814,430,000</i>	<i>(35,432,213)</i>	<i>9,121,798,396</i>	<i>12,850,158,333</i>	<i>6,054,649,247</i>	<i>596,805,603,763</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018
 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
 (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	128,260,080,000	128,260,080,000
Shin Young Sik	51,770,770,000	51,770,770,000
Lim Jeong Yul	9,133,500,000	9,133,500,000
Các cổ đông khác	379,650,080,000	379,650,080,000
Tổng cộng	568,814,430,000	568,814,430,000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568,814,430,000	568,814,430,000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568,814,430,000	568,814,430,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

14.4 Cổ phiếu

	30/06/2018
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,881,443
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	56,881,443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,881,443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3,636
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56,877,807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	56,877,807
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	130,735,996,376	107,636,356,319
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	14,183,613,089	15,257,770,340
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	244,942,690	221,776,259
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	311,451,819	443,735,986
Doanh thu bán máy móc	3,644,000,000	-
Doanh thu bán NVL	1,036,574,230	14,349,752,035
Doanh thu khác	2,186,364	138,773,400
Tổng cộng	150,158,764,568	138,048,164,339

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn thành phẩm Padding	104,078,702,996	92,392,945,244
Giá vốn thành phẩm Quilting	13,200,239,065	9,262,874,037
Giá vốn thành phẩm Bedding	267,533,869	168,325,195
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	812,095,250	258,787,191
Giá vốn máy móc	2,711,484,567	-
Giá vốn NVL	3,240,873,542	11,084,859,981
Giá vốn khác	-	0
Tổng cộng	124,310,929,289	113,167,791,649

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	89,246,404	354,468,069
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	487,406,772	59,648,446
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	576,653,176	414,116,515

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	2,759,168,557	2,361,126,873
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93,808,567	123,000,402
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	703,862,021	466,643,735
Tổng cộng	3,556,839,145	2,950,771,010

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương
 Tel: 0274 3 791 038 Fax: 0274 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018
 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(tiếp theo)

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/04/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	31,195,351,044	18,288,993,200
(Cổ đông lớn (TLSH 22.55%), Ông Shin Young Sik Chủ tịch HĐQT Cty CP Mirae là Chủ tịch Cty Mirae Fiber Technology)		
- Bán hàng	1,031,363,562	3,372,430,560
- Mua hàng	30,163,987,482	14,916,562,640

Ghi chú: Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

Ông Choi Young Ho

(Thành viên HĐQT)

- Cho Công ty vay không lãi suất	134,616,800	2,557,500,000
- Công ty hoàn trả tiền vay	681,003,165	7,934,363,740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018
(tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Các khoản phải thu		58,189,819,445	58,545,026,399
<i>Trả trước người bán</i>		<i>58,189,819,445</i>	<i>58,189,818,445</i>
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông lớn	58,189,819,445	58,189,818,445
<i>Tạm ứng</i>		<i>367,685,974</i>	<i>355,207,954</i>
Ông Kim Chul Soo	thành viên HĐQT, cổ đông	367,685,974	355,207,954
Các khoản phải trả		14,126,469,720	3,679,157,795
Mr Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông	649,659,003	649,659,003
Mr Choi Young Ho	thành viên HĐQT, cổ đông	105,453,732	568,254,299
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông lớn	13,371,356,985	2,461,244,493

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01.01.2018 được lấy từ BCTC năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

VIII Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 là 4,912 tỷ đồng, tăng 696 triệu đồng tương đương tăng 17% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái. Do doanh nghiệp tích cực đẩy mạnh công tác marketing tìm kiếm được nhiều khách hàng nên doanh thu tăng, đồng thời doanh nghiệp quản lý tốt chi phí làm cho các chi phí quản lý giảm đáng kể so với quý 2 năm 2017. Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu góp phần làm cho lợi nhuận doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm ngoái

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám Đốc


 NGUYỄN NGỌC LIÊN


 NGUYỄN NGỌC LIÊN

IX. Báo cáo bộ phận chia theo địa lý

	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	74,219,425,028	55,290,325,319	75,939,339,540	82,757,839,020	-	-	150,158,764,568	138,048,164,339
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	-	13,155,468,326	4,834,488,910	101,850,000	(4,834,488,910)	(13,257,318,326)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	74,219,425,028	68,445,793,645	80,773,828,450	82,859,689,020	(4,834,488,910)	(13,257,318,326)	150,158,764,568	138,048,164,339
Lợi nhuận gộp	16,184,217,538	12,336,325,100	9,663,617,740	12,544,047,590	-	-	25,847,835,278	24,880,372,690
Lợi nhuận trước thuế	5,222,606,886	2,913,840,340	3,000,223,594	3,839,584,877	-	-	8,222,830,480	6,753,425,217
Tài sản của bộ phận	594,282,109,242	529,940,300,010	435,340,771,671	464,313,928,305	(145,310,330,003)	(222,890,486,590)	884,312,550,910	771,363,741,725
Nợ phải trả của bộ phận	199,713,196,445	130,105,623,869	218,132,196,393	253,110,460,161	(135,250,596,605)	(153,915,376,596)	282,594,796,233	229,300,707,434
Mua sắm tài sản cố định	-	29,094,633,318	-	16,970,000,000	-	-	-	46,064,633,318
Khấu hao và phân bổ	4,163,693,174	4,828,120,602	(7,982,721,087)	8,789,511,182	-	-	(3,819,027,913)	13,617,631,784

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh:

	Tấm bông		Máy móc		Bộ phận khác		Hợp nhất	
	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài (*)	144,919,609,465	134,696,917,279	2,186,364	138,773,400	5,236,968,739	3,212,473,660	150,158,764,568	138,048,164,339